

Hà Đông, ngày 06 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý I năm 2025

TRƯỜNG TIỂU HỌC KIẾN HƯNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách tại kho bạc.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý I năm 2025.(Đính kèm theo biểu 4).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao ban giám hiệu, Phòng tài vụ, tập thể CBGVNV trong trường có liên quan thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:
- Như điều 2
- Phòng KT;

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
KIẾN HƯNG

Lê Thanh Hương

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: Trường TH KIẾN HƯNG
 Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÍ I-2025
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-THkh ngày ../.../2025 của Trường TH Kiến Hưng)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí, các khoản thu khác (Nguồn thu sự nghiệp được để lại)	6.164.501.000	6.164.501.000		
2.1	Tiền học bồi dưỡng các môn văn hoá	389.520.000	389.520.000	0	
2.2	Tiền chăm sóc bán trú	1.449.010.000	1.449.010.000	0	
2.3	Tiền trang thiết bị bán trú	137.618.000	137.618.000	0	
2.4	Tiền học tiếng anh liên kết và hỗ trợ	127.143.000	127.143.000	0	
2.5	Tiền nước uống tinh khiết của học sinh	105.000.000	105.000.000	0	
2.6	Tiền ăn bán trú	3.557.264.000	3.557.264.000	0	
2.7	Tiền CLB AERoBic	63.450.000	63.450.000	0	
2.8	Tiền Tiếng Anh - Toán	95.400.000	95.400.000	0	
2.11	Mỹ thuật sáng tạo	50.688.000	50.688.000	0	
2.10	Kỹ năng sống	382.080.000	382.080.000	0	
2.11	Dịch vụ trông giữ ngoài giờ	338.880.000	338.880.000		
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
2	từ nguồn thu phí được để lại	0	0		
	Số thuế đã nộp vào nsnn				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.627.524.410	3.627.524.410	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.627.524.410	3.627.524.410	0	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			0	
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	2.407.928.215	2.407.928.215	0	
	Chi lương và các khoản có tính chất lương	1.903.164.818	1.903.164.818	0	
6000	Tiền lương	958.551.267	958.551.267	0	
6001	Lương theo ngạch bậc	958.551.267	958.551.267	0	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0	
6050	Tiền công	157.114.000	157.114.000	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu)
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên	157.114.000	157.114.000	0	
6099	Tiền Công khác	0	0	0	
6100	Phụ cấp lương	503.761.348	503.761.348	0	
6101	Phụ cấp chức vụ	14.576.733	14.576.733	0	
6105		0	0	0	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	328.235.979	328.235.979	0	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghe theo công việc	1.794.058	1.794.058	0	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	159.154.578	159.154.578	0	
6149		0		0	
6200	Phúc lợi tập thể	0	0	0	
6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0	
6254	Tiền thưởng trong các cơ quan đơn vị	0	0	0	
6299	Chi khác	0	0	0	
6300	Các khoản đóng góp	283.738.203	283.738.203	0	
6301	Bảo hiểm xã hội	211.294.425	211.294.425	0	
6302	Bảo hiểm y tế	36.221.900	36.221.900	0	
6303	Kinh phí công đoàn	24.147.914	24.147.914	0	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	12.073.964	12.073.964	0	
	Chi cho bộ máy hoạt động của nhà trường	504.763.397	504.763.397	0	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	
6404	Chi thu nhập tăng thêm	0	0	0	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	107.386.587	107.386.587	0	
6501	Tiền điện	70.887.312	70.887.312	0	
6502	Tiền nước	36.499.275	36.499.275	0	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	0	
6550	Vật tư văn phòng	0	0	0	
6551	Văn phòng phẩm	0	0	0	
6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.656.800	11.656.800	0	
6601	Cước phí điện thoại	0	0	0	
6618	Khoản điện thoại	0	0	0	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, cước internet	11.656.800	11.656.800	0	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0	
6700	Công tác phí	0	0	0	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		0	0	
6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0	
6703	Tiền thuê phòng ngủ		0	0	
6704	Khoản Công tác phí	0	0	0	
6750	Chi phí thuê mướn	41.000.000	41.000.000	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu)
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0		
6754	Thuê thiết bị các loại	0	0		
6756	Thuê chuyên gia giảng viên trong nước	0	0		
6757	Thuê lao động trong nước	41.000.000	41.000.000		
6799	Thuê khác	0	0	0	
6900	SC thường xuyên TSCĐ	206.836.560	206.836.560	0	
6905	TS và thiết bị chuyên dùng	0	0		
6907	Nhà cửa	0	0		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0	
6913	TS và thiết bị vaen phòng	0	0	0	
6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0	
6949	Các TS và CT hạ tầng khác	61.807.200	61.807.200	0	
6956	Các TB CNTT	0	0	0	
6999	tài sản và TB khác	145.029.360	145.029.360	0	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	64.570.200	64.570.200	0	
7001	Chi mua hàng hóa vật tư	24.150.000	24.150.000	0	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	0	0	0	
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên	0	0	0	
7049	Chi khác	40.420.200	40.420.200	0	
7053	Mua và bảo trì CNTT	0	0	0	
7750	Chi khác	73.313.250	73.313.250	0	
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai	0	0	0	
7756	Chi các khoản phí lệ phí	6.817.250	6.817.250	0	
7799	Chi các khoản khác	66.496.000	66.496.000	0	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị khoán chi và ĐV SN có thu theo quy định	0	0		
7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	0		
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (15)	0	0	0	
6750	Chi phí thuê mướn	0	0	0	
6799	Thuê khác	0	0	0	
6201	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (18) khent hưởng	0	0	0	
3.3	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (12)	1.219.596.195	1.219.596.195	0	
6000	Tiền lương	541.770.173	541.770.173	0	
6001	Lương theo ngạch bậc	541.770.173	541.770.173	0	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ		0	0	
6050	Tiền công	0	0	0	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên	0	0	0	
6100	Phụ cấp lương	284.719.483	284.719.483	0	
6101	Phụ cấp chức vụ	8.238.267	8.238.267	0	
6105		0		0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu)
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	185.518.165	185.518.165	0	
6113	PC trách nhiệm theo nghề theo công việc	1.013.942	1.013.942	0	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	89.949.109	89.949.109	0	
6300	Các khoản đóng góp	150.390.039	150.390.039	0	
6301	Bảo hiểm xã hội	111.992.557	111.992.557	0	
6302	Bảo hiểm y tế	19.198.735	19.198.735	0	
6303	Kinh phí công đoàn	12.799.155	12.799.155	0	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6.399.592	6.399.592	0	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	242.716.500	242.716.500		
6404	chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán turchu	242.716.500	242.716.500		
3.4	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (15)	0	0		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0	0		

Kế toán

Hoàng Thị Kim Dung

Ngày tháng năm 202...

Thu trưởng đơn vị

TRƯỞNG
TIỂU HỌC
KIÊN HƯƠNG

Lê Thanh Hương